

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 288/PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 8 năm 2022

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2022 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tâm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. **Nội dung:** Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã kiểm toán (đính kèm).

7. **Nội dung giải trình:**

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo		Thay đổi
		2022	2021	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.357.033.438	139.845.281.630	16,1%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	11.827.568	-100,0%
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.357.033.438	139.833.454.062	16,1%
4	Giá vốn hàng bán	146.086.377.678	126.019.848.231	15,9%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.270.655.760	13.813.605.831	17,8%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8.388.887	5.554.245	51,0%
7	Chi phí tài chính	235.723.890	343.984.248	-31,5%
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	235.723.890	340.538.344	-30,8%
8	Chi phí bán hàng	3.169.649.489	3.803.576.385	-16,7%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.566.444.600	5.263.375.041	24,8%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.307.226.668	4.408.224.402	43,1%

11	Chi phí khác	351.162	-	
12	(Lỗ) khác	(351.162)	-	
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.306.875.506	4.408.224.402	43,1%
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.317.749.334	1.073.296.537	22,8%
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.989.126.172	3.334.927.865	49,6%
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832	557	49,4%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng 49,6% so với năm 2021.

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Canh Khánh



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

1125
CÔNG
TINH
M T
OI
TN
DA -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thuận	Chủ tịch
Bà Trần Như Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Thiên Hồng	Thành viên
Ông Đinh Nhật Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tiến Sỹ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, ✓



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Số: 0223 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty cũng đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 11 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.843.062.727	59.039.032.850
I. Tiền	110	4	1.138.307.439	17.373.620.128
1. Tiền	111		1.138.307.439	17.373.620.128
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.510.478.285	3.076.893.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	32.170.723.611	2.834.345.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	291.256.840	234.050.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		77.000.000	37.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28.502.166)	(28.502.166)
III. Hàng tồn kho	140	7	37.289.048.230	38.142.482.716
1. Hàng tồn kho	141		37.289.048.230	38.142.482.716
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		905.228.773	446.036.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	905.228.773	446.036.418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.271.185.109	43.104.480.784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		38.032.485.795	40.651.805.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	38.032.485.795	40.651.805.884
- Nguyên giá	222		122.280.405.875	121.157.296.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.247.920.080)	(80.505.490.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.268.293	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.268.293	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.196.431.021	2.449.674.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.196.431.021	2.449.674.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		112.114.247.836	102.143.513.634

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.051.084.316	38.896.327.438
I. Nợ ngắn hạn	310		43.288.458.284	36.219.983.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	28.870.006.425	22.860.626.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.322.158	3.322.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	542.059.965	609.456.353
4. Phải trả người lao động	314		8.286.793.185	8.486.448.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	1.112.664.768	219.081.304
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	476.895.109	282.961.880
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	3.318.079.750	3.261.497.750
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	678.636.924	496.590.075
II. Nợ dài hạn	330		1.762.626.032	2.676.343.532
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	1.762.626.032	2.676.343.532
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.063.163.520	63.247.186.196
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	67.063.163.520	63.247.186.196
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.918.903.186	9.338.857.287
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.149.100.334	5.913.168.909
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.159.974.162	112.709.922
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.989.126.172	5.800.458.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		112.114.247.836	102.143.513.634

Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	162.357.033.438	139.845.281.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	11.827.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		162.357.033.438	139.833.454.062
4. Giá vốn hàng bán	11	21	146.086.377.678	126.019.848.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.270.655.760	13.813.605.831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.388.887	5.554.245
7. Chi phí tài chính	22	23	235.723.890	343.984.248
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235.723.890	340.538.344
8. Chi phí bán hàng	25	24	3.169.649.489	3.803.576.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.566.444.600	5.263.375.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.307.226.668	4.408.224.402
11. Chi phí khác	32		351.162	-
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(351.162)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.306.875.506	4.408.224.402
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.317.749.334	1.073.296.537
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.989.126.172	3.334.927.865
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	832	557

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.306.875.506	4.408.224.402
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.742.429.180	5.186.913.096
Các khoản dự phòng	03	-	(380.653.499)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(276.201)	2.087.119
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.112.686)	(4.195.460)
Chi phí lãi vay	06	235.723.890	340.538.344
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.276.639.689	9.552.914.002
Tăng các khoản phải thu	09	(29.271.584.697)	(36.584.282.884)
Giảm hàng tồn kho	10	853.434.486	12.770.293.865
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.605.894.999	18.204.525.986
Tăng chi phí trả trước	12	(205.948.476)	(94.148.065)
Tiền lãi vay đã trả	14	(237.943.262)	(343.677.618)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.126.847.725)	(1.104.734.607)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(991.101.999)	(540.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.097.456.985)	1.860.070.679
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.289.109.091)	(400.363.636)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.112.686	4.195.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.280.996.405)	(396.168.176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	812.910.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.670.045.500)	(2.143.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(857.135.500)	(2.143.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16.235.588.890)	(679.697.497)
Tiền đầu kỳ	60	17.373.620.128	2.144.463.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	276.201	(2.087.119)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.138.307.439	1.462.678.501

Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 1 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 217 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 219 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá trị mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	67.331.848	92.176.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.070.975.591	17.281.443.197
	1.138.307.439	17.373.620.128

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	29.115.783.491	1.946.309.432
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	2.309.512.476	-
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	500.011.870	499.623.022
Các khách hàng khác	245.415.774	388.413.300
	32.170.723.611	2.834.345.754

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	29.115.783.491	1.946.309.432
	29.115.783.491	1.946.309.432

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH TM và DV vận tải Minh Long Thịnh	116.640.000	-
Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3	49.095.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng	85.332.500	99.000.000
Công ty TNHH Vận tải Hoàng Quốc Huy	-	89.100.000
Các nhà cung cấp khác	40.189.340	45.950.000
	291.256.840	234.050.000
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho nhà cung cấp là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	2.000.000	-
	2.000.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	23.537.056.211	-	24.679.360.611	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.850.152.201	-	4.093.269.439	-
Thành phẩm	9.901.839.818	-	9.369.852.666	-
	37.289.048.230	-	38.142.482.716	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126.788.923	95.601.756
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	130.064.142	59.070.267
- Các khoản khác	648.375.708	291.364.395
	905.228.773	446.036.418
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	923.895.524	1.265.171.155
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	162.222.727	215.657.121
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	1.062.510.009	888.477.876
- Các khoản khác	47.802.761	80.368.748
	2.196.431.021	2.449.674.900

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	53.059.322.092	60.466.182.535	7.243.517.751	388.274.406	121.157.296.784
Tăng trong kỳ	-	-	1.123.109.091	-	1.123.109.091
Số dư cuối kỳ	53.059.322.092	60.466.182.535	8.366.626.842	388.274.406	122.280.405.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	24.351.692.989	49.761.673.320	6.015.895.903	376.228.688	80.505.490.900
Khấu hao trong kỳ	1.486.514.649	1.912.724.476	337.656.362	5.533.693	3.742.429.180
Số dư cuối kỳ	25.838.207.638	51.674.397.796	6.353.552.265	381.762.381	84.247.920.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	28.707.629.103	10.704.509.215	1.227.621.848	12.045.718	40.651.805.884
Tại ngày cuối kỳ	27.221.114.454	8.791.784.739	2.013.074.577	6.512.025	38.032.485.795

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 36.586.449.703 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.568.676.291 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 19.148.833.858 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.335.241.414 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	4.735.672.400	4.735.672.400	4.543.000.000	4.543.000.000
Công ty CP Bao bì Đại Lục	4.679.332.740	4.679.332.740	3.816.954.680	3.816.954.680
Công ty CP Stavian Hóa chất	3.742.835.250	3.742.835.250	982.822.500	982.822.500
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	3.713.497.035	3.713.497.035	800.088.432	800.088.432
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư KTT	2.564.297.000	2.564.297.000	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Dương Toàn Phát	1.342.051.200	1.342.051.200	1.611.417.500	1.611.417.500
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	1.185.800.000	1.185.800.000	4.784.780.000	4.784.780.000
Công ty TNHH Thương Phẩm	-	-	1.696.475.000	1.696.475.000
Phải trả cho các đối tượng khác	6.906.520.800	6.906.520.800	4.625.088.158	4.625.088.158
	28.870.006.425	28.870.006.425	22.860.626.270	22.860.626.270
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	172.020.000	172.020.000	-	-
	172.020.000	172.020.000	-	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	393.705.130	1.398.756.622	1.697.049.224	95.412.528
- Thuế GTGT đầu ra	393.705.130	1.398.756.622	1.697.049.224	95.412.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.730.167	1.317.749.334	1.126.847.725	374.631.776
Thuế thu nhập cá nhân	32.021.056	251.128.400	211.133.795	72.015.661
Thuế khác	-	85.454.498	85.454.498	-
Các khoản phí, lệ phí	-	54.842.900	54.842.900	-
	609.456.353	3.107.931.754	3.175.328.142	542.059.965

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí đồng phục	402.024.920	-
Chi phí tiền điện	101.782.499	107.004.583
Chi phí lãi vay	4.857.349	7.076.721
Các khoản trích trước khác	604.000.000	105.000.000
	1.112.664.768	219.081.304

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.315.240	249.049.020
Bảo hiểm xã hội	353.364.100	737.100
Bảo hiểm y tế	64.082.833	609.973
Bảo hiểm thất nghiệp	17.132.936	2.990.256
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	29.575.531
	<u>476.895.109</u>	<u>282.961.880</u>

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	3.261.497.750	3.261.497.750	1.726.627.500	1.670.045.500	3.318.079.750	3.318.079.750
	3.261.497.750	3.261.497.750	1.726.627.500	1.670.045.500	3.318.079.750	3.318.079.750

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng (i)	5.937.841.282	5.937.841.282	812.910.000	1.670.045.500	5.080.705.782	5.080.705.782
	5.937.841.282	5.937.841.282	812.910.000	1.670.045.500	5.080.705.782	5.080.705.782

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.261.497.750	3.261.497.750			3.318.079.750	3.318.079.750
- Số phải trả sau 12 tháng	2.676.343.532	2.676.343.532			1.762.626.032	1.762.626.032

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số DN-64.2006/2016-HĐTDDA/NHCT862 – CTY BBDK, DN-0609/2017-HĐCVDADT/NHCT862 - CTY BBDK, DN-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862 – CTY BBDK và DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862 – CTY BBDK lần lượt ngày 30 tháng 6 năm 2016, ngày 06 tháng 9 năm 2017, ngày 18 tháng 11 năm 2021 và ngày 25 tháng 01 năm 2022 với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là từ 8,38% đến 11% (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 8,38% đến 11%).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.318.079.750	3.261.497.750
Trong năm thứ hai	1.021.925.532	2.309.343.532
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	740.700.500	367.000.000
	5.080.705.782	5.937.841.282
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.318.079.750	3.261.497.750
Số phải trả sau 12 tháng	1.762.626.032	2.676.343.532

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	496.590.075	288.474.570
- Trích quỹ trong kỳ	1.173.148.848	1.111.275.505
- Sử dụng quỹ	(991.101.999)	(540.820.000)
Số dư cuối kỳ	678.636.924	858.930.075

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	8.670.668.883	5.731.786.631	62.397.615.514
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.334.927.865	3.334.927.865
Trích lập các quỹ	-	668.188.404	(1.779.463.909)	(1.111.275.505)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	9.338.857.287	7.287.250.587	64.621.267.874
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	9.338.857.287	5.913.168.909	63.247.186.196
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.989.126.172	4.989.126.172
Trích lập các quỹ (i)	-	580.045.899	(1.753.194.747)	(1.173.148.848)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	9.918.903.186	9.149.100.334	67.063.163.520

- (i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 580.045.899 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 870.068.848 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 303.080.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.799.516	4.799.516
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.799.516	4.799.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%
Doanh nghiệp tư nhân Phượng Ngọc	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%
	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8,5%/cổ phiếu tương đương với 4.079.588.600 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	593,98	593,98

Thành phẩm nhận giữ hộ khách hàng tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên hàng hóa	Tên khách hàng	Số lượng (kg)
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (25Kg)	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	600.000
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (50Kg)	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	705.000
Cộng		1.305.000

19. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo bộ phận:

Kỳ này	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	Kỳ này	Kỳ này	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	113.826.292.088	48.424.000.000	162.250.292.088
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(99.312.289.605)	(46.774.088.073)	(146.086.377.678)
Chi phí hoạt động bộ phận	(3.653.079.707)	(862.714.562)	(4.515.794.269)
Chi phí tài chính	(64.540.977)	(171.182.913)	(235.723.890)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	10.796.381.799	616.014.452	11.412.396.251
Doanh thu dịch vụ			106.741.350
Chi phí hoạt động chung			(5.220.299.820)
Doanh thu hoạt động tài chính			8.388.887
Chi phí khác			(351.162)
Lợi nhuận trước thuế			6.306.875.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.317.749.334)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.989.126.172
Kỳ trước			
	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	Kỳ trước	Kỳ trước	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	109.011.808.924	30.821.645.138	139.833.454.062
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(95.772.292.848)	(30.247.555.383)	(126.019.848.231)
Chi phí hoạt động bộ phận	(2.359.214.757)	(1.653.783.927)	(4.012.998.684)
Chi phí tài chính	(46.982.197)	(297.002.051)	(343.984.248)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	10.833.319.122	(1.376.696.223)	9.456.622.899
Chi phí hoạt động chung			(5.053.952.742)
Doanh thu hoạt động tài chính			5.554.245
Lợi nhuận trước thuế			4.408.224.402
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.073.296.537)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.334.927.865

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

Số cuối kỳ	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	63.281.206.472	19.144.127.530	82.425.334.002
Tài sản không phân bổ			29.688.913.834
Tổng cộng tài sản			112.114.247.836
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	23.950.365.863	1.572.845.580	25.523.211.443
Nợ phải trả không phân bổ			19.527.872.873
Tổng cộng nợ phải trả			45.051.084.316
Số đầu kỳ			
	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	Số đầu kỳ
	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	63.159.108.532	19.899.066.465	83.058.174.997
Tài sản không phân bổ			19.085.338.637
Tổng cộng tài sản			102.143.513.634
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	21.357.725.016	5.258.843.582	26.616.568.598
Nợ phải trả không phân bổ			12.279.758.840
Tổng cộng nợ phải trả			38.896.327.438

20. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán bao bì	113.826.292.088	109.023.636.492
Doanh thu bán phân bón	48.424.000.000	30.821.645.138
Doanh thu khác	106.741.350	-
	162.357.033.438	139.845.281.630
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	11.827.568
	-	11.827.568
Doanh thu với các bên liên quan		
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	155.201.952.788	130.259.075.692

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của bao bì đã bán	99.312.289.605	95.772.292.848
Giá vốn của phân bón đã bán	46.774.088.073	30.543.142.340
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(295.586.957)
	146.086.377.678	126.019.848.231

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.170.199.754	88.445.941.958
Chi phí nhân công	18.780.111.933	14.172.541.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.742.429.180	5.186.913.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.363.011.269	9.874.499.949
Chi phí khác bằng tiền	4.055.589.545	6.943.606.017
	156.111.341.681	124.623.502.392

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	235.723.890	340.538.344
Chênh lệch tỷ giá	-	3.445.904
	235.723.890	343.984.248

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.286.668.373	2.426.400.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	544.191.324	563.361.916
Thuế, phí và lệ phí	597.412.498	43.958.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.018.188.280	888.601.076
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.119.984.125	1.341.052.787
	6.566.444.600	5.263.375.041
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.008.323.992	1.004.776.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.619.318	101.619.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.604.091.681	2.030.642.117
Các khoản chi phí bán hàng khác	455.614.498	666.538.701
	3.169.649.489	3.803.576.385

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.317.749.334	1.049.896.219
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		23.400.318
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.317.749.334	1.073.296.537

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.306.875.506	4.408.224.402
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các chi phí bị loại ra khi tính thuế kỳ trước thực hiện trong kỳ này</i>	-	(1.525.193.882)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	281.871.162	443.182.370
<i>Cộng: Dự phòng trích thiếu những kỳ trước</i>	-	1.923.268.205
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.588.746.668	5.249.481.095
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>6.588.746.668</i>	<i>5.249.481.095</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.317.749.334	1.049.896.219

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.989.126.172	3.334.927.865
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(997.825.234)	(661.649.688)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.991.300.938	2.673.278.177
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	832	557

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 như trình bày tại Thuyết minh số 17.

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.334.927.865	3.334.927.865
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(500.239.180)	(661.649.688)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.834.688.685	2.673.278.177
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>591</u>	<u>557</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dưới 1 năm	186.191.646	186.191.646
Từ 1 năm đến 5 năm	744.766.582	744.766.582
Trên 5 năm	6.312.661.954	6.404.992.605
Cộng	<u>7.243.620.182</u>	<u>7.335.950.833</u>

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	155.194.116.788	130.259.075.692
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	7.836.000	-
	<u>155.201.952.788</u>	<u>130.259.075.692</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	30.000.000.000	7.770.650.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	328.260.000	1.082.460.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	44.237.660	188.547.980
	30.372.497.660	9.041.657.980

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	29.115.783.491	1.946.309.432
	29.115.783.491	1.946.309.432
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	172.020.000	-
	172.020.000	-
Các khoản trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.000.000	-
	2.000.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng quản trị	360.191.378	301.827.192
Ông Nguyễn Đức Thuận	237.791.378	179.427.192
Ông Trần Thiên Hồng	40.800.000	40.800.000
Bà Trần Như Quỳnh	40.800.000	40.800.000
Ông Đinh Nhật Dương	40.800.000	40.800.000
Ban Giám đốc	624.334.814	510.477.109
Ông Nguyễn Trung Kiên	237.791.378	198.435.192
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	193.439.378	160.419.192
Ông Trịnh Tiến Sỹ	193.104.058	151.622.725
Ban kiểm soát	84.000.000	88.400.000
Ông Vũ Chí Dương	32.400.000	32.400.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	25.800.000	28.000.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	25.800.000	28.000.000
	1.068.526.192	900.704.301


29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 162.000.000 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp và không bao gồm 101.354.324 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 66.727.273 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022